

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 41

QUẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên thường trực
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Bà Dương Minh Liễu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Bà Đoàn Thị Ngọc Bội	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Phí Ngọc Tú	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Hậu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 547/2022/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

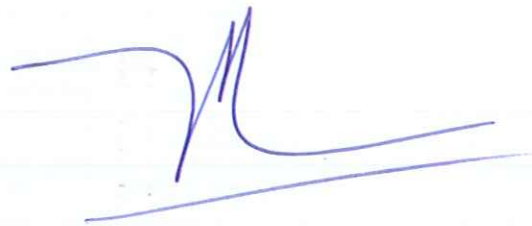
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yếu tố tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidiapha tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		744.273.612.790	631.146.869.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71.881.547.052	74.128.959.747
1. Tiền	111	4.1	71.881.547.052	74.128.959.747
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	46.216.000.000	61.216.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.216.000.000	61.216.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.564.859.838	257.590.388.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	259.241.638.286	231.009.423.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.968.365.663	19.903.582.471
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	15.354.855.889	8.397.109.347
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(1.719.726.671)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	324.588.039.743	229.639.451.632
1. Hàng tồn kho	141		324.588.039.743	229.639.451.632
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.023.166.157	8.572.070.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.837.164.985	7.650.577.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	1.185.001.172	921.492.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287.325.422.343	264.651.313.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	55.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	55.000.000
II. Tài sản cố định	220		135.808.434.183	129.129.607.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	122.091.560.862	116.202.496.845
Nguyên giá	222		306.135.230.251	283.693.612.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.043.669.389)	(167.491.115.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	13.716.873.321	12.927.110.844
Nguyên giá	228		17.408.484.506	16.213.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.691.611.185)	(3.286.673.662)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	151.482.764.000	134.544.460.550
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.890.460.000	5.456.860.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		148.592.304.000	129.087.600.550
IV. Tài sản dài hạn khác	260		34.224.160	922.245.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34.224.160	922.245.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.031.599.035.133	895.798.183.721

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		447.373.440.769	351.725.593.064
I. Nợ ngắn hạn	310		447.373.440.769	351.725.593.064
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	113.186.732.618	101.048.855.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	8.023.793.681	1.385.294.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	4.145.877.680	2.974.628.022
4. Phải trả người lao động	314	4.11	30.791.029.653	13.133.636.597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	18.317.751.341	8.380.566.031
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	250.722.842.446	206.715.759.083
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.13	22.155.413.350	18.086.853.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584.225.594.364	544.072.590.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	584.225.594.364	544.072.590.657
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.829.040.000	160.829.040.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.829.040.000	160.829.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		156.910.074.460	156.910.074.460
3. Cổ phiếu quỹ	415		(417.500.000)	(417.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.887.919.640	181.886.810.223
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.016.060.264	44.864.165.974
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.799.037.999	7.432.237.999
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.217.022.265	37.431.927.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.031.599.035.133	895.798.183.721



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	824.117.959.427	702.450.328.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	38.762.382.605	15.969.390.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		785.355.576.822	686.480.937.986
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	598.071.570.137	530.545.049.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.284.006.685	155.935.888.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	28.790.778.116	7.662.036.238
7. Chi phí tài chính	22	5.5	14.231.365.594	10.961.447.470
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.938.157.642	8.839.271.796
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	69.356.841.817	49.180.299.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	62.572.270.961	47.071.518.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.914.306.429	56.384.659.351
11. Thu nhập khác	31	5.8	65.581.312.575	67.469.068.114
12. Chi phí khác	32	5.9	58.385.409.426	60.686.432.936
13. Lợi nhuận khác	40		7.195.903.149	6.782.635.178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.110.209.578	63.167.294.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	16.893.187.313	12.985.862.554
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.217.022.265	50.181.431.975
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	3.752	3.377
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	3.585	3.377



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.110.209.578	63.167.294.529
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.10	17.233.420.329	16.372.065.951
Các khoản dự phòng	03		-	(200.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(369.931.748)	371.836.059
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.794.892.046)	(7.117.186.794)
Chi phí lãi vay	06	5.5	12.938.157.642	8.839.271.796
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		79.116.963.755	81.433.281.541
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.311.856.551)	(59.154.555.397)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.948.588.111)	(37.981.915.058)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.774.119.315	26.313.343.502
Tăng giảm chi phí trả trước	12		887.021.492	(610.350.307)
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.938.157.642)	(8.839.271.796)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(15.937.193.202)	(13.976.216.753)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.333.624.195	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.469.333.938)	(2.797.726.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.493.400.687)	(15.613.410.598)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.853.129.604)	(27.805.705.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	391.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(153.592.304.000)	(185.171.112.573)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		149.087.600.550	83.672.012.080
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.517.120.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.786.461.053	6.931.822.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.945.747.999	(121.981.528.852)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	107.976.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	604.084.092.097	392.715.366.489
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(560.077.008.734)	(305.791.703.958)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.7	(15.682.880.042)	(35.302.144.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.324.203.321	159.597.518.201
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(2.223.449.367)	22.002.578.751
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.128.959.747	51.906.785.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.963.328)	219.595.939
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	71.881.547.052	74.128.959.747
(70 = 50+60+61)				



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Hoàng Thế Bắc
Kê toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 18 tháng 03 năm 2022 để tăng vốn.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 160.829.040.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Việt Nam	22.978.340.000	14,29	22.978.340.000	14,29
Các cổ đông khác	Việt Nam	137.850.700.000	85,71	137.850.700.000	85,71
Cộng		160.829.040.000	100	160.829.040.000	100

Mã chứng khoán: VDP

Sàn chứng khoán: HOSE

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 530 (31/12/2020: 525).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành Phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha Bình Dương	Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại Hà Nội	Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 188 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 18, KV5, Khu dân cư lô số 6, Khu đô thị mới Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm	Số 68/118 đường Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Văn phòng đại diện Công ty tại Cần Thơ	Số B109-111, đường D4, KDC Hồng Loan (Nam Cần Thơ), phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá trị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 15, ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Một phần thửa 254, Tờ bản đồ số 15, ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng đất tại:

- Khu dân cư lô số 6, Khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.
- BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu bán hàng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng; tiền thuê cửa hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán dược phẩm: 5%;
- Bán hàng hóa, thanh lý tài sản: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	772.274.616	949.909.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.109.272.436	73.179.050.458
Cộng	<u>71.881.547.052</u>	<u>74.128.959.747</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.216.000.000	46.216.000.000	61.216.000.000	61.216.000.000
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Trái phiếu (**)	148.592.304.000	148.592.304.000	127.187.600.550	127.187.600.550
Cộng	148.592.304.000	148.592.304.000	129.087.600.550	129.087.600.550

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm. Các khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 41.216.000.000 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Xem thêm mục 4.15.

(**) Trái phiếu dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology có kỳ hạn còn lại từ 23 tháng đến 49 tháng với lãi suất từ 6,8%/năm đến 11%/năm và được trả lãi từ 03 tháng/lần đến 06 tháng/lần. Trong đó, khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với giá trị 5.000.000.000 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Xem thêm mục 4.15.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	9.660.000	246.570.906	9.660.000	221.145.000
Công ty CP Hóa Dược Phẩm Mekophar	2.880.800.000	5.662.800.000	2.880.800.000	3.615.480.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	-	-	2.566.400.000	11.421.144.000
Cộng	2.890.460.000	-	5.456.860.000	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác trên cơ sở giá niêm yết trên sân giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	12.293.926.050	5.575.988.775
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	7.556.990.102	10.440.721.177
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Pharmacity	3.915.746.149	613.214.456
Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế thanh toán đa tuyến	3.417.366.225	1.935.624.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	3.590.717.551	1.384.439.500
Các khách hàng khác (*)	228.466.892.209	211.059.434.515
Cộng	259.241.638.286	231.009.423.023

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd	4.546.474.800	2.041.741.800
Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Đào tạo Kiến Thiết Việt	1.534.207.047	-
Công ty TNHH Máy Dược Phẩm T&T	-	2.957.625.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Bách Khoa	-	4.534.183.766
DSM Sinochem Pharmaceuticals (Zibo) Co., Ltd	-	3.291.000.000
Các nhà cung cấp khác (*)	7.887.683.816	7.079.031.905
Cộng	13.968.365.663	19.903.582.471

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.153.271.699	-	2.006.967.598	-
Tạm ứng	8.643.302.396	-	2.395.306.955	-
Phải thu BHXH, BHYT	1.811.938.739	-	277.283.885	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	1.933.057.118	-
Phải thu khác (*)	3.746.343.055	-	1.784.493.791	-
Cộng	15.354.855.889	-	8.397.109.347	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu khác có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn khác.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	222.721.377.934	-	120.401.568.935	-
Công cụ, dụng cụ	3.266.677.945	-	2.058.845.708	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.046.919.678	-	8.243.100.286	-
Thành phẩm	86.348.759.443	-	98.632.494.291	-
Hàng hóa	1.204.304.743	-	303.442.412	-
Cộng	324.588.039.743	-	229.639.451.632	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	117.293.606.274	149.603.822.501	11.894.986.510	4.901.197.024	283.693.612.309
Mua trong năm	-	20.429.822.611	1.613.661.990	-	22.043.484.601
Đầu tư XDCB hoàn thành	883.304.650	-	-	-	883.304.650
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(485.171.309)	-	(485.171.309)
Tại ngày 31/12/2021	118.176.910.924	170.033.645.112	13.023.477.191	4.901.197.024	306.135.230.251

Giá trị hao mòn lũy kế:

Tại ngày 01/01/2021	41.574.442.097	115.097.410.308	5.936.506.953	4.882.756.106	167.491.115.464
Khấu hao trong năm	4.027.669.184	11.315.347.732	1.676.267.400	18.440.918	17.037.725.234
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(485.171.309)	-	(485.171.309)
Tại ngày 31/12/2021	45.602.111.281	126.412.758.040	7.127.603.044	4.901.197.024	184.043.669.389

Giá trị còn lại:

Tại ngày 01/01/2021	75.719.164.177	34.506.412.193	5.958.479.557	18.440.918	116.202.496.845
Tại ngày 31/12/2021	72.574.799.643	43.620.887.072	5.895.874.147	-	122.091.560.862

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 120.560.890.847 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	15.306.284.506	907.500.000	16.213.784.506
Mua trong năm	-	1.194.700.000	1.194.700.000
Tại ngày 31/12/2021	15.306.284.506	2.102.200.000	17.408.484.506
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2021	2.643.895.900	642.777.762	3.286.673.662
Khấu hao trong năm	204.316.668	200.620.855	404.937.523
Tại ngày 31/12/2021	2.848.212.568	843.398.617	3.691.611.185
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	12.662.388.606	264.722.238	12.927.110.844
Tại ngày 31/12/2021	12.458.071.938	1.258.801.383	13.716.873.321

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 765.000.000 VND.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm BENOVAS	7.444.622.900	7.444.622.900	6.043.211.290	6.043.211.290
Siegfried Ltd	10.515.600.000	10.515.600.000	8.863.487.000	8.863.487.000
KHS Synchemica Corp.	10.662.397.500	10.662.397.500	3.492.384.576	3.492.384.576
Công ty Cổ phần PYMEPHARCO	33.673.440.003	33.673.440.003	7.045.603.000	7.045.603.000
Nectar Lifesciences Ltd	-	-	22.054.250.000	22.054.250.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-	-	14.568.304.501	14.568.304.501
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	50.890.672.215	50.890.672.215	38.981.614.955	38.981.614.955
Cộng	113.186.732.618	113.186.732.618	101.048.855.322	101.048.855.322

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ban Quản Lý Dự Án Ô "Dự Án Quý Toàn Cầu Phòng Chống HIV/AIDS"	4.130.000.000	-
Med Argo Impex Inc.	2.736.042.636	-
Các khách hàng khác	1.157.751.045	1.385.294.163
Cộng	8.023.793.681	1.385.294.163

4.11. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12 và tiền thưởng năm 2021 còn phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	807.480.908	433.949.587
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	460.588.259	542.219.179
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.640.983.452	3.321.049.322
Tiền mua cổ phiếu ESOP	8.462.633.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.946.065.222	4.083.347.943
Cộng	18.317.751.341	8.380.566.031

4.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2021	18.086.853.846
Trích trong năm	4.014.514.558
Nhận cổ tức	1.238.386.695
Chi trong năm	(1.184.341.749)
Tại ngày 31/12/2021	22.155.413.350

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.185.001.172	-	16.130.350.278	16.393.858.954	921.492.496	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.137.986.850	1.137.986.850	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.930.622.130	16.893.187.313	15.937.193.202	-	2.974.628.019
Thuế thu nhập cá nhân	-	215.255.550	3.056.477.423	2.841.221.876	-	3
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	428.153.040	428.153.040	-	-
Các loại thuế khác	-	-	43.788.137	43.788.137	-	-
Cộng	1.185.001.172	4.145.877.680	37.689.943.041	36.782.202.059	921.492.496	2.974.628.022

4.15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.371.875.057	10.371.875.057	99.886.161.937	112.020.621.080	22.506.334.200	22.506.334.200
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.179.005.930	4.179.005.930	38.416.887.496	34.237.881.566	-	-
Ngân hàng Shinhanbank	50.422.163.773	50.422.163.773	94.479.752.723	86.525.285.306	42.467.696.356	42.467.696.356
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	144.707.684.037	144.707.684.037	284.276.577.904	261.293.239.894	121.724.346.027	121.724.346.027
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	41.042.113.649	41.042.113.649	87.024.712.037	65.999.980.888	20.017.382.500	20.017.382.500
Cộng	250.722.842.446	250.722.842.446	604.084.092.097	560.077.008.734	206.715.759.083	206.715.759.083

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn chịu lãi suất từ 4,0% đến 6,8%/năm với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng và được thế chấp, cầm cố, đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Á Châu với giá trị 41.216.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị 5.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.

4.16. Vốn chủ sở hữu**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	127.829.040.000	81.934.074.460	(417.500.000)	13.030.515.170	150.957.065.605	51.837.831.747	425.171.026.982
Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000	74.976.000.000	-	-	-	-	107.976.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.899.229.448	(17.899.229.448)	50.181.431.975
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	-	-	-	(3.557.257.100)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.557.257.100)	(3.557.257.100)
Chia cổ tức năm 2019 và đợt 1 năm 2020	-	-	-	-	-	(35.698.611.200)	(35.698.611.200)
Giảm khác	-	-	-	(13.030.515.170)	13.030.515.170	-	-
Tại ngày 01/01/2021	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	-	181.886.810.223	44.864.165.974	544.072.590.657
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	60.217.022.265	60.217.022.265
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm nay	-	-	-	-	17.001.109.417	(17.001.109.417)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.014.514.558)	(4.014.514.558)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(16.049.504.000)	(16.049.504.000)
Tại ngày 31/12/2021	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	-	198.887.919.640	68.016.060.264	584.225.594.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Văn phòng Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các đối tác đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 30 tháng 05 năm 2020. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán là 107.976.000.000 VND sẽ được sử dụng cho các nội dung sau:

- Bổ sung vốn lưu động: 47.976.000.000 VND.
- Bổ sung, thay thế, nâng cấp trang thiết bị sản xuất, bản quản thuốc, mỹ phẩm: 48.000.000.000 VND. Lũy kế đến 31/12/2021, Công ty đã sử dụng nguồn vốn trên để đầu tư mua sắm tài sản cố định với tổng giá trị là 29.564.449.311 VND.
- Bổ sung, nâng cấp hệ thống đảm bảo điều kiện sản xuất: 12.000.000.000 VND.

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 24 tháng 04 năm 2021.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	22.978.340.000	22.978.340.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.850.700.000	137.850.700.000
Cộng	160.829.040.000	160.829.040.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	160.829.040.000	127.829.040.000
Vốn góp tăng trong năm	-	33.000.000.000
Vốn góp cuối năm	160.829.040.000	160.829.040.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.082.904	16.082.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.082.904	16.082.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.400	33.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.049.504	16.049.504
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	60.217.022.265	50.181.431.975
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	4.014.514.558
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.217.022.265	54.195.946.533
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	16.049.504	16.049.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.752	3.377

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 24 tháng 04 năm 2021.

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	60.217.022.265	50.181.431.975
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	4.014.514.558
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	60.217.022.265	54.195.946.533
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	16.049.504	16.049.504
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (**)	749.000	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.798.504	16.049.504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.585	3.377

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 24 tháng 04 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết số 02-NQ/ĐHĐCĐ-VDP của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 13 tháng 11 năm 2021 và Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2021 đã thông qua tỷ lệ phát hành và phương án phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

4.16.7. Cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	15.682.880.042	35.302.144.330

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.8. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	181.886.810.223
Trích trong năm	17.001.109.417
Tại ngày 31/12/2021	<u>198.887.919.640</u>

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.722,02	812.425,89
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Trần Đình Tâm	1.329.524.179	-
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	-
Công ty TNHH NN MTV Dược VTYT Quảng Ngãi	122.126.602	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	823.469.268.302	667.941.847.452
Doanh thu bán hàng hóa	648.691.125	34.508.481.511
Cộng	<u>824.117.959.427</u>	<u>702.450.328.963</u>

Doanh thu bán hàng năm nay tăng 17% so với năm trước là do ảnh hưởng từ các chương trình bán hàng của Công ty nên số lượng hàng bán tăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	37.624.080.653	14.877.847.687
Hàng bán bị trả lại	1.138.301.952	1.091.543.290
Cộng	38.762.382.605	15.969.390.977

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng 143% so với năm trước là do ảnh hưởng từ các chương trình bán hàng của Công ty nên các khoản chiết khấu thương mại tăng mạnh.

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	597.382.247.265	495.953.049.667
Giá vốn của hàng hóa đã bán	689.322.872	34.591.999.557
Cộng	598.071.570.137	530.545.049.224

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	2.295.063.670	3.679.771.404
Lãi trái phiếu	16.026.595.892	2.473.426.475
Lãi từ bán các khoản đầu tư	8.950.720.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	522.512.484	907.646.526
Lãi chênh lệch tỷ giá	995.886.070	601.191.833
Cộng	28.790.778.116	7.662.036.238

Doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng so với năm trước chủ yếu là do tăng lãi từ bán các khoản đầu tư và tăng lãi trái phiếu.

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	12.938.157.642	8.839.271.796
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	304.362.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.293.207.952	1.817.812.813
Cộng	14.231.365.594	10.961.447.470

Chi phí tài chính năm nay tăng khoảng 30% so với năm trước chủ yếu là tăng chi phí lãi vay do tăng các khoản vay ngân hàng phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	43.397.978.351	27.873.829.299
Chi phí vật liệu, bao bì	4.165.206.497	2.216.636.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.977.456	101.488.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.289.617.641	7.742.714.240
Chi phí bằng tiền khác	5.301.061.872	11.245.630.264
Cộng	69.356.841.817	49.180.299.282

Chi phí bán hàng năm nay tăng khoảng 41% so với năm trước là do các khoản lương thưởng cho bộ phận bán hàng tăng và các khoản tăng chi phí có liên quan đến việc thực hiện cam kết bán hàng theo chương trình ổn định giá của Công ty.

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.814.769.526	30.406.466.009
Chi phí vật liệu, bao bì	99.472.003	118.976.371
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.054.836.062	2.625.498.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.490.446.337	2.551.912.670
Chi phí thuế, phí và lệ phí	734.346.675	259.084.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.417.383.947	4.947.394.289
Chi phí bằng tiền khác	6.961.016.411	6.162.186.143
Cộng	62.572.270.961	47.071.518.897

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng khoảng 33% so với năm trước là do các khoản lương thưởng cho bộ phận quản lý tăng tương ứng với việc tăng doanh thu.

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	63.831.662.347	66.676.368.487
Thu nhập khác	1.749.650.228	792.699.627
Cộng	65.581.312.575	67.469.068.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn nguyên vật liệu bán	57.302.152.591	60.665.790.411
Thanh lý thành phẩm, nguyên vật liệu hết hạn	1.075.602.856	-
Các khoản bị phạt	6.000.000	18.805.500
Các khoản khác	1.653.979	1.837.025
Cộng	58.385.409.426	60.686.432.936

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.216.794.316	470.717.584.892
Chi phí nhân công	124.839.189.595	87.732.583.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.233.420.329	16.372.065.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.470.077.227	21.241.759.487
Chi phí khác bằng tiền	16.492.256.080	20.127.395.502
Cộng	717.251.737.547	616.191.389.752

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	77.110.209.578	63.167.294.529
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.306.586.229	2.669.664.769
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(522.512.484)	(907.646.526)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	82.894.283.323	64.929.312.772
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	16.578.856.665	12.985.862.554
Cộng: Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	314.330.648	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.893.187.313	12.985.862.554

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	604.084.092.097	392.715.366.489

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	560.077.008.734	305.791.703.958

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu và Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Kiều Hữu - Chủ tịch HĐQT	903.433.308	678.880.154
Ông Nguyễn Đức Sơn - Phó chủ tịch HĐQT	-	198.000.000
Ông Nguyễn Trần Hiếu - Thành viên HĐQT	201.000.000	-
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	824.432.476	692.591.089
Ông Nguyễn Hải Dương - Thành viên HĐQT	201.000.000	-
Ông Trần Văn Đạt - Thành viên HĐQT	429.000.000	-
Ông Phạm Tuấn Kiệt - Thành viên HĐQT	135.000.000	-
Bà Dương Minh Liễu - Thành viên HĐQT	-	168.000.000
Ông Hoàng Văn Hòa - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.402.956.680	1.217.330.828
Ông Lê Bửu Trương - Phó Tổng Giám đốc	240.963.554	673.579.451
Cộng	4.337.786.018	3.628.381.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Quang Toàn - Trưởng ban Kiểm soát	412.064.890	329.292.188
Bà Doãn Thị Ngọc Bội - Thành viên	433.839.129	-
Bà Nguyễn Thị Hậu - Thành viên	22.000.000	56.000.000
Ông Phí Ngọc Tú - Trưởng ban Kiểm soát	38.500.000	77.000.000
Ông Trần Anh Tuấn - Trưởng ban Kiểm soát	72.000.000	-
Cộng	978.404.019	462.292.188

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê kho và cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình từ 2 năm đến 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.834.331.636	3.463.861.182

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.906.050.000	2.987.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.859.400.000	3.860.000.000
Trên 5 năm	-	227.700.000
Cộng	4.765.450.000	7.074.900.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.881.547.052	74.128.959.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.141.253.040	237.066.225.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	194.808.304.000	190.303.600.550
Cộng	530.831.104.092	501.498.785.712
Công nợ tài chính:		
Vay	250.722.842.446	206.715.759.083
Phải trả người bán và phải trả khác	118.132.797.840	105.132.203.265
Chi phí phải trả	30.000.000	-
Cộng	368.885.640.286	311.847.962.348

Rủi ro tín dụng

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền và tương đương tiền	71.881.547.052	74.128.959.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.141.253.040	237.066.225.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	194.808.304.000	190.303.600.550
Cộng	530.831.104.092	501.498.785.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	250.722.842.446	118.132.797.840	30.000.000	368.885.640.286
Tại ngày 31/12/2021	250.722.842.446	118.132.797.840	30.000.000	368.885.640.286
	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348
Tại ngày 01/01/2021	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu dài hạn về mặt bản chất. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	250.722.842.446	206.715.759.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền và tương đương tiền VND	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
VND	261.759.084.017	71.346.001.334	194.808.304.000	527.913.389.351
Đô la Mỹ	2.382.169.023	535.545.718	-	2.917.714.741
Cộng	264.141.253.040	71.881.547.052	194.808.304.000	530.831.104.092
Tại ngày 01/01/2021				
VND	234.758.141.450	55.414.729.371	190.303.600.550	480.476.471.371
Đô la Mỹ	2.308.083.965	18.714.230.376	-	21.022.314.341
Cộng	237.066.225.415	74.128.959.747	190.303.600.550	501.498.785.712

Nợ tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Vay VND	Phải trả thương mại và khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
VND	246.703.177.996	83.433.516.828	30.000.000	330.166.694.824
Đô la Mỹ	4.019.664.450	34.699.281.012	-	38.718.945.462
Cộng	250.722.842.446	118.132.797.840	30.000.000	368.885.640.286
Tại ngày 01/01/2021				
VND	206.715.759.083	60.591.997.125	-	267.307.756.208
Đô la Mỹ	-	44.540.206.140	-	44.540.206.140
Cộng	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/tăng lợi nhuận sau thuế là 11.439.319.714 VND (2020: 1.881.431.344 VND)

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối niên độ không phản ánh rủi ro trong suốt niên độ. Trên thực tế, doanh thu bán hàng bằng VND có tính thời vụ với một khối lượng bán thấp hơn vào quý sau cùng, đưa đến khoản phải thu bằng VND thấp hơn vào cuối niên độ.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhân rồi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang nắm giữ một số cổ phiếu sẵn sàng để bán của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán TPHCM và Upcom. Do vậy, các khoản đầu tư này vừa chịu rủi ro về tiền tệ vừa chịu những rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý.

Phân tích độ nhạy cảm

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TPHCM và Upcom chịu rủi ro về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của những tài sản này vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 tổng cộng là 5.909.370.906 VND. Một khoản tăng/giảm 10% giá trị hợp lý của những tài sản này – là mức tăng/giảm có thể xảy ra vào cuối niên độ kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2022 theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc – sẽ đưa đến một khoản tăng/giảm về thu nhập khác là 590.937.091 VND (2020: 1.525.776.900 VND). Số liệu này không phản ánh rủi ro tiền tệ đã được xem xét trong phần phân tích rủi ro ngoại tệ.

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2020 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2020 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.377	3.900
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.377	3.900

Việc trình bày lại lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 do Công ty tính toán lại theo số Quý khen thưởng phúc lợi thực trích trong năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua do số liệu trích Quý trích khen thưởng và phúc lợi trong báo cáo tài chính 2020 là số ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

